

VINAYAPIṬAKE
PĀCITTIYAPĀḶI

BHIKKHUVIBHAṄGO
DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
BỘ PĀCITTIYA

PHÂN TÍCH GIỚI TỶ KHUU
TẬP HAI

6. 3. BHIKKHUNOVĀDAVAGGO

6. 3. 1. OVĀDASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena therā bhikkhū bhikkhuniyo ovadantā lābhino honti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccaya-bhesajjaparikkhārānaṃ. Atha kho chabbaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi: “Etarahi kho āvuso therā bhikkhū bhikkhuniyo ovadantā lābhino honti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ, handāvuso mayampi bhikkhuniyo ovadāmā ”ti.

2. Atha kho chabbaggiyā bhikkhū bhikkhuniyo upasaṅkamitvā etadavocuṃ: “Amhepi bhaginiyo upasaṅkamatha mayampi ovadissāmā ”ti. Atha kho tā bhikkhuniyo yena chabbaggiyā bhikkhū tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā chabbaggiye bhikkhū abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Atha kho chabbaggiyā bhikkhū bhikkhunīnaṃ parittaññeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojesuṃ: “Gacchatha bhaginiyo ”ti.

3. Atha kho tā bhikkhuniyo yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho tā bhikkhuniyo bhagavā etadavoca: “Kacci bhikkhuniyo ovādo iddho ahoṣi ”ti? “Kuto bhante ovādo iddho bhavissati? Ayyā chabbaggiyā parittaññeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojesuṃ ”ti.

4. Atha kho bhagavā tā bhikkhuniyo dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho tā bhikkhuniyo bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkamiṃsu.

5. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe bhikkhu-saṅghaṃ sannipātāpetvā chabbaggiye bhikkhū paṭipucchi: “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave bhikkhunīnaṃ parittaññeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojethā ”ti?

“Saccaṃ bhagavā ”ti.

6. 3. PHẨM GIÁO GIỚI TỖ KHƯU NI:

6. 3. 1. ĐIỀU HỌC VỀ GIÁO GIỚI:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu trưởng lão trong khi giáo giới các tỳ khưu ni có nhận được lợi lộc thuộc về các vật dụng như y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và được phẩm trị bệnh. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã bàn bạc điều này: - “Này các đại đức, hiện nay các tỳ khưu trưởng lão trong khi giáo giới các tỳ khưu ni có nhận được lợi lộc thuộc về các vật dụng như y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và được phẩm trị bệnh. Này các đại đức, vậy chúng ta cũng giáo giới các tỳ khưu ni.”

2. Sau đó, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã đi đến gặp các tỳ khưu ni và đã nói điều này: - “Này các sư tỷ, hãy đi đến gặp chúng tôi. Chúng tôi cũng sẽ giáo giới.” Khi ấy, các tỳ khưu ni ấy đã đi đến gặp các tỳ khưu nhóm Lục Sư, sau khi đến đã đánh lễ các tỳ khưu nhóm Lục Sư rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã nói Pháp thoại đến các tỳ khưu ni chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán (nói rằng): - “Này các sư tỷ, hãy đi đi.”

3. Sau đó, các tỳ khưu ni ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Đức Thế Tôn đã nói với các tỳ khưu ni ấy đang đứng một bên điều này: - “Này các tỳ khưu ni, chắc hẳn việc giáo giới đã có hiệu quả?” - “Bạch ngài, làm sao sự giáo giới sẽ có hiệu quả khi các ngài đại đức nhóm Lục Sư nói Pháp thoại chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán?”

4. Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho các tỳ khưu ni ấy bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, các tỳ khưu ni ấy đã đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

5. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi các tỳ khưu nhóm Lục Sư rằng: - “Này các tỳ khưu, nghe nói các người nói Pháp thoại cho các tỳ khưu ni chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán, có đúng không vậy?”

- “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

Vigarahi buddho bhagavā: –pe– “Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā bhikkhunīnaṃ parittaññeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchāna-kathāya vītināmetvā uyyojessatha? Netaṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Vigarahitvā dhammikaṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmanesi: “Anujāmi bhikkhave bhikkhunovādakaṃ sammannituṃ. Evañca pana bhikkhave sammannitabbo: Paṭhamaṃ bhikkhu yācitabbo. Yācitvā vyattena bhikkhunā paṭibalena saṅgho ñāpetabbo:

6. “Suṇātu me bhante saṅgho. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ bhikkhunovādakaṃ sammanneyya. Esā ñatti.

Suṇātu me bhante saṅgho. Saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ bhikkhunovādakaṃ sammannati. Yassāyasmato khamati itthannamāssa bhikkhuno bhikkhunovādakassa sammati, so tuṅhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Dutiyampi etamatthaṃ vadāmi. –pe– Tatiyampi etamatthaṃ vadāmi. Suṇātu me bhante saṅgho. Saṅgho itthannāmaṃ bhikkhuṃ bhikkhunovādakaṃ sammannati. Yassāyasmato khamati itthannamāssa bhikkhuno bhikkhunovādakassa sammati,¹ so tuṅhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Sammato saṅghena itthannāmo bhikkhu bhikkhunovādako. Khamati saṅghassa, tasmā tuṅhī. Evametaṃ dhārayāmi ”ti.

7. Atha kho bhagavā chabbaggiye bhikkhuṃ anekapariyāyena vigarahitvā dubharatāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu asammato bhikkhuniyo ovadeyya pacittiyā ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

¹ sammuti - Ma, PTS, Sīmu.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)— Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại nói Pháp thoại cho các tỳ khưu ni chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)— Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, ta cho phép chỉ định vị giáo giới tỳ khưu ni. Và này các tỳ khưu, nên chỉ định như vậy: Trước hết, vị tỳ khưu cần được yêu cầu; sau khi yêu cầu, hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu có kinh nghiệm, đủ năng lực:

6. Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị giáo giới tỳ khưu ni. Đây là lời đề nghị.

Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị giáo giới tỳ khưu ni. Đại đức nào đồng ý với việc chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị giáo giới tỳ khưu ni xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ nhì: –(như trên)—

Tôi xin thông báo sự việc này lần thứ ba: Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Hội chúng chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị giáo giới tỳ khưu ni. Đại đức nào đồng ý việc chỉ định vị tỳ khưu tên (như vậy) là vị giáo giới tỳ khưu ni xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.

Vị tỳ khưu tên (như vậy) đã được hội chúng chỉ định là vị giáo giới tỳ khưu ni. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

7. Sau đó, đức Thế Tôn đã khiển trách các tỳ khưu nhóm Lục Sư bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, –(như trên)— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào chưa được chỉ định mà giáo giới tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

8. Tena kho pana samayena therā bhikkhū sammata bhikkhuniyo ovaḍantā tatheva lābhino honti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccaya-bhesajjaparikkhārānaṃ. Atha kho chabbaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ etadahosi: “Etarahi kho āvuso therā bhikkhū sammata bhikkhuniyo ovaḍantā tatheva lābhino honti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilānapaccayabhesajjaparikkhārānaṃ. Handāvuso mayampi nissīmaṃ gantvā aññamaññaṃ bhikkhunovādakaṃ sammantivā bhikkhuniyo ovaḍāmā ”ti.

9. Atha kho chabbaggiyā bhikkhū nissīmaṃ gantvā aññamaññaṃ bhikkhunovādakaṃ sammantivā bhikkhuniyo upasaṅkamitvā etadavocuṃ: “Mayampi bhaginiyo sammata amhepi upasaṅkamatha mayampi ovaḍissāmā ”ti. Atha kho tā bhikkhuniyo yena chabbaggiyā bhikkhū tenupasaṅkamaṃsu, upasaṅkamitvā chabbaggiye bhikkhū abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Atha kho chabbaggiyā bhikkhū bhikkhunīnaṃ parittaññaeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojesuṃ: “Gacchatha bhaginiyo ”ti.

10. Atha kho tā bhikkhuniyo yena bhagavā tenupasaṅkamaṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho tā bhikkhuniyo bhagavā etadavoca: “Kacci bhikkhuniyo ovādo iddho ahoṣi ”ti? “Kuto bhante ovādo iddho bhavissati? Ayyā chabbaggiyā parittaññaeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojesuṃ ”ti. Atha kho bhagavā tā bhikkhuniyo dhammiyā kathāya sandassesī –pe– padakkhiṇaṃ katvā pakkamaṃsu.

11. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpetvā chabbaggiye bhikkhū paṭipucchi: “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave bhikkhunīnaṃ parittaññaeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojethā ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā bhikkhunīnaṃ parittaññaeva dhammiṃ kathaṃ katvā divasaṃ tiracchānakathāya vītināmetvā uyyojessatha? Netāṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Vigarahitvā dhammikaṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesī:

8. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu trưởng lão đã được chỉ định trong khi giáo giới các tỳ khưu ni có nhận được lợi lộc y như thế thuộc về các vật dụng như y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và được phẩm trị bệnh. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã bàn bạc điều này: - “Này các đại đức, hiện nay các tỳ khưu trưởng lão đã được chỉ định trong khi giáo giới các tỳ khưu ni có nhận được lợi lộc y như thế thuộc về các vật dụng như y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và được phẩm trị bệnh. Này các đại đức, vậy chúng ta hãy đi ra khỏi ranh giới, sau khi chỉ định là vị giáo giới tỳ khưu ni cho lẫn nhau, chúng ta hãy giáo giới các tỳ khưu ni.”

9. Sau đó, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã đi ra khỏi ranh giới và đã chỉ định là vị giáo giới tỳ khưu ni cho lẫn nhau, sau đó đã đi đến gặp các tỳ khưu ni và đã nói điều này: - “Này các sư tỷ, chúng tôi cũng đã được chỉ định. Hãy đi đến gặp chúng tôi. Chúng tôi cũng sẽ giáo giới.” Khi ấy, các tỳ khưu ni ấy đã đi đến gặp các tỳ khưu nhóm Lục Sư, sau khi đến đã đánh lễ các tỳ khưu nhóm Lục Sư rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã nói Pháp thoại đến các tỳ khưu ni chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi đã giải tán (nói rằng): - “Này các sư tỷ, hãy đi đi.”

10. Sau đó, các tỳ khưu ni ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Đức Thế Tôn đã nói với các tỳ khưu ni ấy đang đứng một bên điều này: - “Này các tỳ khưu ni, chắc hẳn việc giáo giới đã có hiệu quả?” - “Bạch ngài, làm sao sự giáo giới sẽ có hiệu quả khi các ngài đại đức nhóm Lục Sư nói Pháp thoại chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán?” Khi ấy, đức Thế Tôn bằng bài Pháp thoại đã chỉ dạy, –(như trên)– hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

11. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã triệu tập hội chúng tỳ khưu lại và đã hỏi các tỳ khưu nhóm Lục Sư rằng: - “Này các tỳ khưu, nghe nói các người nói Pháp thoại cho các tỳ khưu ni chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại nói Pháp thoại cho các tỳ khưu ni chỉ chút ít, sau đó trải qua cả ngày với chuyện nhảm nhí rồi giải tán vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng:

12. “Anujānāmi bhikkhave aṭṭhahaṅgehi samannāgataṃ bhikkhuṃ bhikkhunovādakaṃ sammantitum: Sīlavā hoti pātimokkhasaṃvarasaṃvuto viharati ācāragocarasampanno anumattesu vajjesu bhayadassāvī samādāya sikkhati sikkhāpadesu. Bahussuto hoti sutadharo sutasannicayo ye te dhammā ādikalyāṇā majjhekalyāṇā pariyosānakalyāṇā sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ abhivadanti tathārūpassa dhammā bahussutā honti dhātā¹ vacasā paricitā manasānupekkhitā diṭṭhiyā suppaṭividdhā. Ubhayāni kho panassa pātimokkhāni vitthārena svāgatāni honti suvibhattāni suppvattāni suvinicchitāni suttaso anubyañjanaso. Kalyāṇavāco hoti kalyāṇavākkaraṇo. Yebhuyyena bhikkhunīnaṃ piyo hoti manāpo. Paṭibalo hoti bhikkhuniyo ovaḍitum. Na kho panetaṃ bhagavantaṃ uddissa pabbajitāya kāsāyavatthavasanāya garudhammaṃ ajjhāpannapubbe hoti. Visativasso vā hoti atirekavīsativasso vā. Anujānāmi bhikkhave imehi aṭṭhahaṅgehi samannāgataṃ bhikkhuṃ bhikkhunovādakaṃ sammantitum”ti.

13. **Yo panā** ’ti yo yādiso –pe–

Bhikkhū ’ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ‘bhikkhū’ ti.

Asammato nāma ñatticatutthena kammaena asammato.

Bhikkhuniyo nāma ubhato saṅghe upasampannā.

Ovadeyyā ’ti aṭṭhahi garudhammehi ovaḍati, āpatti pācittiyassa. Aññena dhammena ovaḍati, āpatti dukkaṭassa. Ekato upasampannāya ovaḍati, āpatti dukkaṭassa.

14. Tena sammatena bhikkhunā pariveṇaṃ sammajjitvā pānīyaṃ paribhojanīyaṃ upaṭṭhāpetvā āsanaṃ paññāpetvā dutiyaṃ gahetvā nisīditabbaṃ. Bhikkhunīhi tattha gantvā taṃ bhikkhuṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīditabbaṃ. Tena bhikkhunā pucchitabbā: ‘Samaggattha² bhaginiyo ’ti. Sace ‘Samaggamhayyā ’ti³ bhaṇanti, ‘Vattanti bhaginiyo aṭṭhagarudhammā ’ti. Sace ‘Vattantayyā ’ti⁴ bhaṇanti, ‘Eso bhaginiyo ovādo ’ti niyyādetabbo.’⁵ Sace ‘Na vattantayyā ’ti bhaṇanti, osāretabbā.

¹ dhātā - Ma, PTS.

² samaggattha - Ma.

³ samaggāmhāyyā ’ti - Ma; samaggamhāyyā ’ti - Syā, PTS.

⁴ vattantāyyā ti - Ma.

vattanti ayyā ti - Syā.

⁵ niyyādetabbo - katthaci.

12. - “Này các tỳ khuru, ta cho phép chỉ định vị giáo giới tỳ khuru ni là vị tỳ khuru hội đủ tám điều kiện: Là vị có giới, sống thu thúc trong sự thu thúc của giới bốn Pātimokkha, là vị đã được thành tựu về hành xử,[*] thấy được sự sợ hãi trong những tội nhỏ nhặt, là vị thọ trì và thực hành trong các điều học. Là vị nghe nhiều, ghi nhớ điều đã nghe, tích lũy điều đã nghe, các Pháp nào là toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ, các Pháp có hình thức như thế được nghe nhiều, được thuộc nằm lòng, được ôn tập bằng khẩu, được suy xét bằng tâm, được khéo phân tích bằng kiến thức. Cả hai giới bốn Pātimokkha được khéo truyền thừa một cách chi tiết, khéo được chia sẻ, khéo được thực hành, khéo được xác định theo từng điều học theo từng từ ngữ. Là vị có giọng nói rõ ràng, có cách nói lời cuốn. Được nhiều tỳ khuru ni quý mến và ưa thích. Có năng lực giáo giới các tỳ khuru ni. Trước đây không có vi phạm tội nghiêm trọng đối với người nữ đã xuất gia mặc y ca-sa theo đức Thế Tôn ấy.¹ Là vị được hai mươi năm hoặc hơn hai mươi năm (thâm niên). Này các tỳ khuru, ta cho phép chỉ định vị tỳ khuru hội đủ tám điều kiện này làm vị giáo giới tỳ khuru ni.

13. **Vị nào:** là bất cứ vị nào –(như trên)–

Tỳ khuru: –nt– Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Chưa được chỉ định nghĩa là chưa được chỉ định bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư.

Tỳ khuru ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Giáo giới: vị giáo giới với tám Trọng Pháp thì phạm tội *pācittiya*. Vị giáo giới với pháp khác thì phạm tội *dukkata*. Vị giáo giới cô ni tu lên bậc trên từ một hội chúng thì phạm tội *dukkata*.

14. Vị tỳ khuru được chỉ định ấy nên quét dọn chỗ ngụ, chuẩn bị nước uống nước rửa, sắp đặt chỗ ngồi, sau khi giữ lại vị thứ nhì² rồi nên ngồi xuống. Các tỳ khuru ni đi đến nơi ấy nên đánh lễ vị tỳ khuru ấy rồi nên ngồi xuống ở một bên. Vị tỳ khuru được chỉ định ấy nên hỏi rằng: “Này các sư tỷ, các vị đã đến đây đủ chưa?”³ Nếu (các tỳ khuru ni) đáp rằng: “Thưa ngài, chúng tôi đã đến đây đủ,” (nên hỏi rằng): “Này các sư tỷ, tám Trọng Pháp có được thực hành không?” Nếu (các tỳ khuru ni) đáp rằng: “Thưa ngài, có được thực hành,” (nên nói rằng): “Này các sư tỷ, đây là lời giáo giới” rồi nên ban lời giáo giới. Nếu (các tỳ khuru ni) đáp rằng: “Thưa ngài, không được thực hành,” (các tỳ khuru ni) nên được nhắc lại rằng:

¹ Khi còn tại gia, không có đụng chạm cơ thể với tỳ khuru ni, không thực hiện việc đôi lứa với các cô ni tu tập sự và các sa di ni (VinA. iv, 791).

² Để khỏi bị phạm tội khi thuyết Pháp đến người nữ (Sđd. 792).

³ “*Samaggaṭṭha bhaginiyo ti*” được ngài Buddhaghosa giải thích rằng: “*Sabbā āgatthātā ti*” nên được dịch như trên thay vì “Các sư tỷ có được hợp nhất không?” (Sđd. 792).

15. Vassasatūpasampannāya bhikkhuniyā tadahupasampannassa bhikkhuno abhivādanam paccutthānam añjalikammaṃ sāmīcikkammaṃ kātammaṃ, ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo. Na bhikkhuniyā abhikkhuke āvāse vassaṃ vasitammaṃ, ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo. Anvaddhamāsaṃ bhikkhuniyā bhikkhusaṅghato dve dhammā paccāsīsittabbā¹ uposathapucchakañca ovādūpasāṅkamañca, ayampi dhammo –pe– Vassaṃ vutthāya bhikkhuniyā ubhato saṅghe tīhi tthānehi pavāretammaṃ diṭṭhena vā sutena vā parisāṅkāya vā, ayampi dhammo –pe– Garudhammaṃ ajjhāpannāya bhikkhuniyā ubhato saṅghe pakkhamānattaṃ caritammaṃ, ayampi dhammo –pe– Dve vassāni chasu dhammesu sikkhitasikkhāya sikkhamānāya ubhatosaṅghe upasampadā pariyesittabbā, ayampi dhammo –pe– Na bhikkhuniyā kenaci pariyāyena bhikkhu akkosittabbo paribhāsittabbo, ayampi dhammo –pe– Ajjatagge ovaṭo bhikkhunīnaṃ bhikkhūsu vacanapatho anovaṭo bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ vacanapatho, ayampi dhammo sakkatvā garukatvā mānetvā pūjetvā yāvajīvaṃ anatikkamanīyo.

16. Sace ‘samaggamhayyā ’ti bhaṇantiṃ aññaṃ dhammaṃ bhaṇati, āpatti dukkaṭassa. Sace ‘vaggamhayyā ’ti bhaṇantiṃ aṭṭha garudhammaṃ bhaṇati, āpatti dukkaṭassa. Ovādaṃ anīyādetvā aññaṃ dhammaṃ bhaṇati, āpatti dukkaṭassa.

17. Adhammakamme adhammakammasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme adhammakamma-saññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme adhammakammamasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham samaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

18. Adhammakamme vematiko vaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme vematiko vaggam bhikkhunī-saṅgham vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme vematiko vaggam bhikkhunīsaṅgham samaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

¹ paccāsīsittabbā - Ma.

15. “Tỳ khưu ni đã tu lên bậc trên được một trăm năm nên thực hành sự đánh lễ, đứng dậy chào, chấp tay, phận sự thích hợp đến vị tỳ khưu vừa tu lên bậc trên vào ngày hôm ấy. Đây là pháp cần được thực hành tốt đẹp, thực hành nghiêm chỉnh, tôn trọng, cung kính, và không được vi phạm cho đến trọn đời. Tỳ khưu ni không nên an cư mùa mưa ở trú xứ không có tỳ khưu. Đây cũng là pháp cần được thực hành tốt đẹp, thực hành nghiêm chỉnh, tôn trọng, cung kính, và không được vi phạm cho đến trọn đời. Tỳ khưu ni vào mỗi nửa tháng nên mong mỏi hai việc từ hội chúng tỳ khưu: việc hỏi ngày *Uposatha* và việc đi đến (để nghe) giáo giới. Đây cũng là pháp –(như trên)– Tỳ khưu ni sau khi mãn mùa (an cư) mưa nên hành lễ *Pavāraṇā* ở cả hai hội chúng dựa trên ba yếu tố: hoặc do thấy, hoặc do nghe, hoặc vì nghi ngờ. Đây cũng là pháp –(như trên)– Tỳ khưu ni vi phạm giới nghiêm trọng nên thực hành hành phạt *mānatta* nửa tháng ở cả hai hội chúng. Đây cũng là pháp –(như trên)– Cô ni tu tập sự đã thực hành điều học về sáu pháp trong hai năm nên tầm cầu sự tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng. Đây cũng là pháp –(như trên)– Tỳ khưu ni không vì bất cứ nguyên do gì được phép si và hoặc chửi rủa tỳ khưu. Đây cũng là pháp –(như trên)– Kể từ hôm nay, việc khuyến bảo của các tỳ khưu ni đến các tỳ khưu bị ngăn cấm, việc khuyến bảo của các tỳ khưu đến các tỳ khưu ni không bị ngăn cấm. Đây cũng là pháp cần được thực hành tốt đẹp, thực hành nghiêm chỉnh, tôn trọng, cung kính, và không được vi phạm cho đến trọn đời.”

16. Nếu (các tỳ khưu ni) đáp rằng: “Thưa ngài, chúng tôi đã đến đây đủ,” vị nói về pháp khác thì phạm tội *dukkata*. Nếu (các tỳ khưu ni) đáp rằng: “Thưa ngài, chúng tôi chưa đầy đủ,”¹ vị nói về tám Trọng Pháp thì phạm tội *dukkata*. Sau khi không ban lời giáo giới, vị nói về pháp khác thì phạm tội *dukkata*.

17. Hành sự sai Pháp–nhận biết là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–nhận biết là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–nhận biết là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–nhận biết là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–(lâm tưởng) là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

18. Hành sự sai Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–nhận biết là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–(lâm tưởng) là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

¹ “*vaggamhāyyā tī*” thay vì dịch “Thưa ngài, chúng tôi là phe nhóm,” chúng tôi dịch như trên cho phù hợp mạch văn.

19. Adhammakamme dhammakammasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme dhammakammasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme dhammakammakasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham samaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

20. Adhammakamme adhammakammasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme adhammakammasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme adhammakammakasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham samaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

21. Adhammakamme vematiko samaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme vematiko samaggam bhikkhunīsaṅgham vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme vematiko samaggam bhikkhunīsaṅgham samaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

22. Adhammakamme dhammakammasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme dhammakammasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Adhammakamme dhammakammakasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham samaggasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

23. Dhammakamme adhammakammasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa. Dhammakamme adhammakammasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vematiko ovadati –pe– samaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa.

24. Dhammakamme vematiko vaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati –pe– vematiko ovadati –pe– samaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa.

25. Dhammakamme dhammakammasaññī vaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati –pe– vematiko ovadati –pe– samaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa.

26. Dhammakamme adhammakammasaññī samaggam bhikkhunīsaṅgham vaggasaññī ovadati –pe– vematiko ovadati –pe– samaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa.

19. Hành sự sai Pháp–(lâm tướng) là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–nhận biết là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–(lâm tướng) là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–(lâm tướng) là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–(lâm tướng) là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

20. Hành sự sai Pháp–nhận biết là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–(lâm tướng) là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–nhận biết là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–nhận biết là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–(nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

21. Hành sự sai Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–(lâm tướng) là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

22. Hành sự sai Pháp–(lâm tướng) là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–(lâm tướng) là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–(lâm tướng) là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp–(lâm tướng) là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

23. Hành sự đúng Pháp–(lâm tướng) là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–nhận biết là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*. Hành sự đúng Pháp–(lâm tướng) là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–có sự hoài nghi, vị giáo giới –(như trên)– –(lâm tướng) là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*.

24. Hành sự đúng Pháp–có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–nhận biết là chưa đầy đủ, vị giáo giới –(như trên)– có sự hoài nghi, vị giáo giới –(như trên)– nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*.

25. Hành sự đúng Pháp–nhận biết là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni chưa đầy đủ–nhận biết là chưa đầy đủ, vị giáo giới –(như trên)– có sự hoài nghi, vị giáo giới –(như trên)– (lâm tướng) là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*.

26. Hành sự đúng Pháp–(lâm tướng) là hành sự sai Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ–(lâm tướng) là chưa đầy đủ, vị giáo giới –(như trên)– có sự hoài nghi, vị giáo giới –(như trên)– nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*.

27. Dhammakamme vematiko samaggaṃ bhikkhunīsaṅghaṃ vaggasaññī ovadati –pe– vematiko ovadati –pe– samaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa.

28. Dhammakamme dhammakammasaññī samaggaṃ bhikkhunīsaṅghaṃ vaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa. Dhammakamme dhammakammasaññī samaggaṃ bhikkhunīsaṅghaṃ vematiko ovadati, āpatti dukkaṭassa. Dhammakamme dhammakammasaññī samaggaṃ bhikkhunīsaṅghaṃ samaggasaññī ovadati, āpatti dukkaṭassa.

29. Anāpatti uddesaṃ dento, paripucchaṃ dento, ‘osārehi ayyā ’ti vuccamāno osāreti, pañhaṃ pucchati, pañhaṃ puṭṭho katheti, aññassatthāya bhaṇantaṃ bhikkhuniyo suṇanti, sikkhamānāya, sāmaṇerāya,¹ ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

Ovādasikkhāpadaṃ paṭhamaṃ.

--ooOoo--

6. 3. 2. ATTHAṄGATASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena therā bhikkhū bhikkhuniyo ovadanti pariyāyena. Tena kho pana samayena āyasmato cullapanthakassa pariyāyo hoti bhikkhuniyo ovadituṃ. Bhikkhuniyo evamāhaṃsu: “Na dāni ajja ovādo iddho bhavissati taññevadāni udānaṃ ayyo cullapanthako punappunaṃ bhaṇissati ”ti.

2. Atha kho tā bhikkhuniyo yenāyasmā cullapanthako tenupasaṅkamimṃsu, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ cullapanthakaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdisuṃ. Ekamantaṃ nisinnā kho tā bhikkhuniyo āyasmā cullapanthako etadavoca:

“Samaggaṭṭha bhaginiyo ”ti.

“Samaggamhayyā ”ti.

“Vattanti bhaginiyo aṭṭha garudhammā ”ti.

“Vattantayyā ”ti.

“Eso bhaginiyo ovādo ”ti nīyādetvā imaṃ udānaṃ punappunaṃ abhāsi.

“Adhicesaso appamajjato munino monapathesu sikkhato, sokā na bhavanti tādino upasantassa sadā satīmato ”ti.

¹ sāmaṇeriyā - Ma, Syā, PTS.

27. Hành sự đúng Pháp—có sự hoài nghi, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ—(lâm tướng) là chưa đầy đủ, vị giáo giới —(như trên)— có sự hoài nghi, vị giáo giới —(như trên)— nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*.

28. Hành sự đúng Pháp—nhận biết là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ—(lâm tướng) là chưa đầy đủ, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*. Hành sự đúng Pháp—nhận biết là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ—có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *dukkata*. Hành sự đúng Pháp—nhận biết là hành sự đúng Pháp, hội chúng tỳ khưu ni đầy đủ—nhận biết là đầy đủ, vị giáo giới thì vô tội.

29. Vị đang ban cho phần đọc tụng,¹ vị đang ban cho phần giải thích,² vị nhắc lại khi được nói rằng: “Thưa ngài, xin hãy nhắc lại,” vị hỏi câu hỏi, vị giảng giải khi được hỏi câu hỏi, các tỳ khưu ni lắng nghe vị đang nói vì lợi ích của người khác, vị (giáo giới) cho cô ni tu tập sự, (vị giáo giới) cho sa di ni, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về giáo giới là thứ nhất.

--ooOoo--

6. 3. 2. ĐIỀU HỌC VỀ (MẶT TRỜI) ĐÃ LẶN:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu trưởng lão giáo giới các tỳ khưu ni theo phiên. Vào lúc bấy giờ là phiên của đại đức Cūḷapanthaka giáo giới các tỳ khưu ni. Các tỳ khưu ni đã nói như vậy: - “Bây giờ ngày hôm nay sự giáo giới sẽ là không có hiệu quả. Bây giờ ngài đại đức Cūḷapanthaka sẽ nói đi nói lại chính lời cảm hứng ấy.”

2. Sau đó, các tỳ khưu ni ấy đã đi đến gặp đại đức Cūḷapanthaka, sau khi đến đã đánh lễ đại đức Cūḷapanthaka rồi ngồi xuống ở một bên. Đại đức Cūḷapanthaka đã nói với các tỳ khưu ni ấy đang ngồi một bên điều này:

- “Này các sư tỷ, các vị đã đến đây đủ chưa?”
 - “Thưa ngài, chúng tôi đã đến đây đủ.”
 - “Này các sư tỷ, tám Trọng Pháp có được thực hành không?”
 - “Thưa ngài, có được thực hành.”
 - “Này các sư tỷ, đây là lời giáo giới.” Sau khi ban lời trên, vị ấy đã đọc đi đọc lại bài cảm hứng này:

Đôi với bậc hiền trí có tâm hướng thượng, không bị xao lãng, rèn luyện trong các đạo lộ trí tuệ, các sự buồn rầu không hiện hữu ở vị như thế ấy, là vị an tịnh, luôn luôn có niệm.”³

¹ Vị đang đọc tụng phần *Pāli* của tám Trọng Pháp (VinA. iv, 800).

² Vị đang đọc Chú Giải về phần *Pāli* của tám Trọng Pháp (*Sđđ.*).

³ *Udāna*, Meghiyavagga, Sāriputtasuttaṃ; *Theragāthā*, Ekakanipāta, Ekudāniyattheragāthā.

3. Bhikkhuniyo evamāhaṃsu: “Nanu avocumhā na dāni ajja ovādo iddho bhavissati taññevadāni udānaṃ ayyā cullapanthako punappunaṃ bhaṇissati”¹ti. Assosi kho āyasmā cullapanthako tāsamaṃ bhikkhunīnaṃ imaṃ kathāsallāpaṃ. Atha kho āyasmā cullapanthako vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antalikkhe caṅkamatipi tiṭṭhatipi seyyampi kappeti dhūmāyatipi pajjalatipi antaradhāyatipi taññeva² udānaṃ bhaṇati aññeva bahumaṃ buddhavacanaṃ.

Bhikkhuniyo evamāhaṃsu: “Acchariyaṃ vata bho abbhutaṃ vata bho na vata no ito pubbe ovādo evamaṃ iddho bhūtapubbo yathā ayyassa cullapanthakassā”ti.

4. Atha kho āyasmā cullapanthako tā bhikkhuniyo yāva samandhakārā ovaditvā uyyojesi: “Gacchatha bhaginiyo”ti. Atha kho tā bhikkhuniyo nagaradvāre thakite³ bahinagare vasitvā kālasseva nagaraṃ pavisanti. Manussā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Abrahmacāriniyo imā bhikkhuniyo ārāme bhikkhūhi saddhiṃ vasitvā idāni nagaraṃ pavisanti”ti.

5. Assosumaṃ kho bhikkhū tesamaṃ manussānaṃ ujjhāyantānaṃ khīyantānaṃ vipācentānaṃ. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma āyasmā cullapanthako atthaṅgate suriye bhikkhuniyo ovadissati”ti? –pe– “Saccaṃ kira tvaṃ cullapanthaka atthaṅgate suriye bhikkhuniyo ovadasī”ti?

“Saccaṃ bhagavā”ti.

Vigrahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tvaṃ cullapanthaka atthaṅgate suriye bhikkhuniyo ovadissasi? Netamaṃ cullapanthaka appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Sammato pi ce bhikkhu atthaṅgate suriye bhikkhuniyo ovadeyya pācittiyā*”ti.

6. **Sammato** nāma ñatticatutthena kammaṃ sammato.

Atthaṅgate suriye ’ti oggate suriye.⁴

Bhikkhunī nāma ubhato saṅghe upasampannā.

Ovadeyyā ’ti atṭhahi vā garudhammehi aññena vā dhammena ovadati, āpatti pācittiyassa.

¹ bhaṇatī ti - Sīmu.

² taññeva - Ma.

³ thakkite - Syā, PTS, Sīmu.

⁴ oggate suriye - Syā.

3. Các tỳ khưu ni đã nói như vậy: - “Không phải chúng tôi đã nói rằng: ‘Bây giờ ngày hôm nay sự giáo giới sẽ là không có hiệu quả. Bây giờ ngài đại đức Cūḷapanthaka sẽ nói đi nói lại chính lời cảm hứng ấy’ hay sao?” Đại đức Cūḷapanthaka đã nghe được lời nói trao đổi này của các tỳ khưu ni ấy. Khi ấy, đại đức Cūḷapanthaka đã bay lên không trung rồi đi kinh hành trong không trung trên bầu trời, rồi đứng lại, rồi ngồi xuống, rồi nằm xuống, rồi biến thành khói, rồi cháy rục lên, rồi biến mất. Vị ấy nói lên chính bài cảm hứng ấy và nhiều Phật ngôn khác.

Các tỳ khưu ni đã nói như vậy: - “Thưa ngài, thật là kỳ diệu! Thưa ngài, thật là phi thường! Quả thật từ trước đến nay, sự giáo giới cho chúng tôi trước đây không được hiệu quả như vậy, như là (sự giáo giới) của ngài đại đức Cūḷapanthaka!”

4. Sau đó, đại đức Cūḷapanthaka đã giáo giới các tỳ khưu ni ấy cho đến khi trời tối hẳn mới giải tán (nói rằng): - “Này các sư tỷ, hãy đi về.” Khi ấy, cửa thành đã đóng nên các tỳ khưu ni ấy đã trú lại bên ngoài thành đến sáng sớm mới đi vào thành phố. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Các tỳ khưu ni này không còn Phạm hạnh; họ đã ở lại với các tỳ khưu trong tu viện bây giờ mới đi vào thành phố.”

5. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Cūḷapanthaka lại giáo giới các tỳ khưu ni khi mặt trời đã lặn?” –(như trên)– “Này Cūḷapanthaka, nghe nói người giáo giới các tỳ khưu ni khi mặt trời đã lặn, có đúng không vậy?”

- “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này Cūḷapanthaka, vì sao người lại giáo giới các tỳ khưu ni khi mặt trời đã lặn vậy? Này Cūḷapanthaka, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Dầu đã được chỉ định, nếu vị tỳ khưu giáo giới tỳ khưu ni khi mặt trời đã lặn thì phạm tội pācittiya.”

6. **Đã được chỉ định** nghĩa là đã được chỉ định bằng hành sự với lời thông báo đến lần thứ tư.

Khi mặt trời đã lặn: khi mặt trời đã đi xuống ở bên dưới.

Tỳ khưu ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Giáo giới: vị giáo giới với tám Trọng Pháp hoặc với pháp khác thì phạm tội pācittiya.

Atthaṅgate atthaṅgatasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa. Atthaṅgate vematiko ovadati, āpatti pācittiyassa. Atthaṅgate anattaṅgatasaññī ovadati, āpatti pācittiyassa.

Ekato upasampannāya¹ ovadati, āpatti dukkaṭassa. Anattaṅgate atthaṅgatasaññī, āpatti dukkaṭassa. Anattaṅgate vematiko, āpatti dukkaṭassa. Anattaṅgate anattaṅgatasaññī, anāpatti.

Anāpatti uddesaṃ dento, paripucchamaṃ dento, ‘osārehi ayyā’ ti vuccamāno osāreti, pañhaṃ pucchati, pañhaṃ puṭṭho katheti, aññassatthāya bhaṇantaṃ bhikkhuniyo suṇanti, sikkhamānāya, sāmaṇerāya, ummattakassa, ādikammikassā” ti.

Atthaṅgasikkhāpadaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

6. 3. 3. BHIKKHUNŪPASSAYASIKKHĀPADAMAḂ

1. Tena samayena buddho bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ nigrodhārāme. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamitvā chabbaggiyā bhikkhuniyo ovadanti. Bhikkhuniyo chabbaggiyā bhikkhuniyo etadavocuṃ: “Ethayye² ovādaṃ gamissāmā” ti.

“Yampi³ mayaṃ ayye gaccheyyāma ovādassa kāraṇā ayyā chabbaggiyā idheva⁴ amhe ovadanti” ti.

Bhikkhuniyo ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma chabbaggiyā bhikkhuniyo ovādaṃ na gacchissanti” ti?⁵

2. Atha kho tā bhikkhuniyo bhikkhūnaṃ etamatthaṃ ārocesuṃ. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma chabbaggiyā bhikkhū bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamitvā bhikkhuniyo ovadissati” ti? –pe–

“Saccaṃ kira tumhe bhikkhave bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamitvā bhikkhuniyo ovadathā” ti?

“Saccaṃ bhagavā” ti.

¹ ekato upasampannaṃ - Syā, PTS.

² ethāyye - Ma; eth’ ayyo - PTS.

³ yam hi - PTS.

⁴ idheva āgantvā - Ma.

⁵ chabbaggiyā bhikkhū bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamitvā bhikkhuniyo ovadissanti ti - Ma.

Khi (mặt trời) đã lặn, nhận biết là đã lặn, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Khi (mặt trời) đã lặn, có sự hoài nghi, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*. Khi (mặt trời) đã lặn, (lâm tưởng) là chưa lặn, vị giáo giới thì phạm tội *pācittiya*.

Vị giáo giới cô ni tu lên bậc trên từ một hội chúng thì phạm tội *dukkata*. Khi (mặt trời) chưa lặn, (lâm tưởng) là đã lặn, phạm tội *dukkata*. Khi (mặt trời) chưa lặn, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Khi (mặt trời) chưa lặn, nhận biết là chưa lặn thì vô tội.

Vị đang ban cho phần đọc tụng, vị đang ban cho phần giải thích, vị nhắc lại khi được nói rằng: ‘Thưa ngài, xin hãy nhắc lại,’ vị hỏi câu hỏi, vị giảng giải khi được hỏi câu hỏi, các tỳ khưu ni lắng nghe vị đang nói vì lợi ích của người khác, vị (giáo giới) cho cô ni tu tập sự, (vị giáo giới) cho sa di ni, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về (mặt trời) đã lặn là thứ nhì.

--ooOoo--

6. 3. 3. ĐIỀU HỌC VỀ CHỖ NGỰ CỦA TỖ KHƯU NI:

1. Lúc bảy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự giữa dân chúng dòng Sakya, trong thành Kapilavatthu, tu viện Nigrodha. Vào lúc bảy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni rồi giáo giới cho các tỳ khưu ni nhóm Lục Sư. Các tỳ khưu ni đã nói với các tỳ khưu ni nhóm Lục Sư điều này: - “Này các ni sư, hãy đi. Chúng ta sẽ đi việc giáo giới.”

- “Này các ni sư, chúng tôi cũng nên đi vì lý do giáo giới, tuy nhiên các ngài đại đức nhóm Lục Sư đây giáo giới cho chúng tôi ngay tại đây.”

Các tỳ khưu ni phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các tỳ khưu ni nhóm Lục Sư không đi việc giáo giới?”

2, Sau đó, các tỳ khưu ni ấy đã kể lại sự việc ấy cho các tỳ khưu. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni lại giáo giới cho các tỳ khưu ni?” –(như trên)–

- “Này các tỳ khưu, nghe nói các người sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni rồi giáo giới cho các tỳ khưu ni, có đúng không vậy?”

- “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā bhikkhuniyo ovaḍissatha? Netaṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

*“Yo pana bhikkhu bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā bhikkhuniyo ovadeyya pācittiyaṃ”*ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

3. Tena kho pana samayena Mahāpajāpatī Gotamī gilānā hoti. Therā bhikkhū yena Mahāpajāpatī Gotamī tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamtivā mahāpajāpatiṃ gotamiṃ etadavocuṃ: “Kacci te gotamī,¹ khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ”ti?

“Na me ayyā, khamanīyaṃ na yāpanīyaṃ, iṅghayyā dhammaṃ desethā”ti.

“Na bhagini kappati bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā bhikkhuniyo dhammaṃ desetun”ti kukkucāyantā na desesuṃ.

4. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaraṃ ādāya yena Mahāpajāpatī Gotamī tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā mahāpajāpatiṃ gotamiṃ etadavoca: “Kacci te gotamī khamanīyaṃ kacci yāpanīyantī”ti?

“Pubbe me bhante therā bhikkhū āgantvā dhammaṃ desenti, tena me phāsu hoti. Idāni pana ‘bhagavatā paṭikkhittan’ti kukkucāyantā na desenti, tena me na phāsu hotī”ti.

5. Atha kho bhagavā mahāpajāpatiṃ gotamiṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uṭṭhāyāsanaṃ pakkāmi. Atha kho bhagavā etasmiṃ nidāne etasmiṃ pakaraṇe dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Anujānāmi bhikkhave bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā gilānaṃ bhikkhuniṃ ovaḍituṃ. Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

*“Yo pana bhikkhu bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā bhikkhuniyo ovadeyya aññatra samayā pācittiyaṃ. Tatthāyaṃ samayo gilānā hoti bhikkhunī, ayaṃ tattha samayo”*ti.

¹ kacci gotamī - Ma; kacci te gotamī - Syā, PTS.

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)— Này những kẻ rồ dại, vì sao các người sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni lại giáo giới cho các tỳ khưu ni vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)— Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni rồi giáo giới cho các tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

3. Vào lúc bảy giờ, bà Mahāpajāpatī Gotamī bị bệnh. Các tỳ khưu trưởng lão đã đi đến thăm bà Mahāpajāpatī Gotamī, sau khi đến đã nói với bà Mahāpajāpatī Gotamī điều này: - “Này Gotamī, sức khoẻ bà có khá không? Mọi việc có được thuận tiện không?”

- “Thưa các ngài, sức khoẻ tôi không khá. Mọi việc không được thuận tiện. Thưa các ngài, xin hãy giảng Pháp.”

- “Này sư tỷ, sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni không được phép giảng Pháp cho các tỳ khưu ni.” Rồi trong lúc ngần ngại đã không thuyết giảng.

4. Sau đó, vào buổi sáng đức Thế Tôn đã mặc y, cầm y bát, đi đến thăm bà Mahāpajāpatī Gotamī, sau khi đến đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã nói với bà Mahāpajāpatī Gotamī điều này: - “Này Gotamī, sức khoẻ bà có khá không? Mọi việc có được thuận tiện không?”

- “Bạch ngài, trước đây các tỳ khưu trưởng lão đi đến gặp con thường giảng Pháp cho con, vì thế con được an lạc. Giờ đây, các vị (nghĩ rằng): ‘Đức Thế Tôn đã ngăn cấm,’ trong lúc ngần ngại không thuyết giảng, vì thế con không được an lạc.

5. Khi ấy, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho bà Mahāpajāpatī Gotamī bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi. Sau đó, đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, ta cho phép sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni được giáo giới tỳ khưu ni bị bệnh. Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khưu ni rồi giáo giới cho các tỳ khưu ni thì phạm tội pācittiya, ngoại trừ có duyên cớ. Duyên cớ trong trường hợp ấy là vị tỳ khưu ni bị bệnh. Đây là duyên cớ trong trường hợp ấy.”

6. **Yo panā** 'ti yo yādiso –pe–

Bhikkhū 'ti –pe– ayaṃ imasmim atthe adhippeto 'bhikkhū' ti.

Bhikkhunūpassayo nāma yattha bhikkhuniyo ekarattampi vasanti.

Upasaṅkamtivā 'ti tattha gantvā.

Bhikkhunī nāma ubhato saṅghe upasampannā.

Ovadeyyā 'ti aṭṭhahi garudhammehi ovadati, āpatti pācittiyassa.

Aññatra samayā 'ti ṭhapetvā samayaṃ.

Gilānā nāma bhikkhunī na sakkoti ovādāya vā saṃvāsāya vā gantuṃ.

Upasampannāya upasampannasaññī bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā aññatra samayā ovadati, āpatti pācittiyassa. Upasampannāya vematiko bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā aññatra samayā ovadati, āpatti pācittiyassa. Upasampannāya anupasampannasaññī bhikkhunūpassayaṃ upasaṅkamtivā aññatra samayā ovadati, āpatti pācittiyassa.

Aññena dhammena ovadati, āpatti dukkaṭassa. Ekato upasampannāya ovadati, āpatti dukkaṭassa.

Anupasampannāya upasampannasaññī, āpatti dukkaṭassa. Anupasampannāya vematiko, āpatti dukkaṭassa. Anupasampannāya anupasampannasaññī, anāpatti.

Anāpatti samaye, uddesaṃ dento, paripucchaṃ dento, 'osārehi ayyā 'ti vuccamāno osāreti, pañhaṃ pucchati, pañhaṃ puṭṭho katheti, aññassatthāya bhaṇantaṃ bhikkhuniyo suṇanti, sikkhamānāya, sāmaṇerāya, ummattakassa, ādikammikassā "ti.

Bhikkhunūpassayasikkhāpadaṃ tatiyaṃ.

--ooOoo--

6. Vị nào: là bất cứ vị nào –(như trên)–

Tỳ khuru: –nt– Vị này là ‘vị tỳ khuru’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Chỗ ngụ của tỳ khuru ni nghĩa là nơi nào các tỳ khuru ni cư ngụ đầu chi một đêm.

Sau khi đi đến: sau khi đi lại nơi ấy.

Tỳ khuru ni nghĩa là người nữ đã được tu lên bậc trên ở cả hai hội chúng.

Giáo giới: vị giáo giới với tám Trọng Pháp thì phạm tội *pācittiya*.

Ngoại trừ có duyên cớ: trừ ra có duyên cớ.

Vị tỳ khuru ni bị bệnh nghĩa là không thể đi vì việc giáo giới hoặc vì việc cộng trú.

Người nữ đã tu lên bậc trên, nhận biết là đã tu lên bậc trên, vị sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni rồi giáo giới thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ. Người nữ đã tu lên bậc trên, có sự hoài nghi, vị sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni rồi giáo giới thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ. Người nữ đã tu lên bậc trên, (lâm tưởng) là chưa tu lên bậc trên, vị sau khi đi đến chỗ ngụ của tỳ khuru ni rồi giáo giới thì phạm tội *pācittiya* ngoại trừ có duyên cớ.

Vị giáo giới bằng pháp khác thì phạm tội *dukkata*. Vị giáo giới cô ni tu lên bậc trên từ một hội chúng thì phạm tội *dukkata*.

Người nữ chưa tu lên bậc trên, (lâm tưởng) là đã tu lên bậc trên, phạm tội *dukkata*. Người nữ chưa tu lên bậc trên, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Người nữ chưa tu lên bậc trên, nhận biết là chưa tu lên bậc trên thì vô tội.

Khi có duyên cớ, vị đang ban cho phần đọc tụng, vị đang ban cho phần giải thích, vị nhắc lại khi được nói rằng: ‘Thưa ngài, xin hãy nhắc lại,’ vị hỏi câu hỏi, vị giảng giải khi được hỏi câu hỏi, các tỳ khuru ni lắng nghe vị đang nói vì lợi ích của người khác, vị (giáo giới) cho cô ni tu tập sự, (vị giáo giới) cho sa di ni, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về chỗ ngụ của tỳ khuru ni là thứ ba.

--ooOoo--

6. 3. 4. ĀMISASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍantā lābhino honti cīvarapiṇḍapātasenāsanagilāna-paccayabhesajjaparikkhārānaṃ chabbaggiyā bhikkhū evaṃ vadenti:¹ “Na bahukatā therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti,² āmisahetu therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti ”ti.

2. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma chabbaggiyā bhikkhū evaṃ vakkhanti: ‘Na bahukatā therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti, āmisahetu therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍissatī ’’ti? –pe–

“Saccaṃ kira tumhe bhikkhave evaṃ vadetha: ‘Na bahukatā therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti, āmisahetu therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti ’’ti?

“Saccaṃ bhagavā ”ti.

Vigrahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā evaṃ vakkhatha: ‘Na bahukatā therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti, āmisahetu therā bhikkhū bhikkhuniyo ovaḍanti ’ti? Netaṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Yo pana bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘āmisahetu bhikkhū³ bhikkhuniyo ovaḍanti ’ti pācittiyā* ”ti.

3. **Yo panā** ’ti yo yādiso –pe–

Bhikkhū ’ti –pe– ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto ‘bhikkhū’ ti.

Amisahetū ’ti cīvarahetu piṇḍapātahetu senāsanahetu gilānapaccaya-bhesajjaparikkhārahetu sakkārahetu garukārahetu mānanahetu vandana-hetu pūjanahetu.

¹ vadanti - Ma, PTS.

² ovaḍitum - Ma, Syā, PTS.

³ therā bhikkhū - Ma, PTS.

6. 3. 4. ĐIỀU HỌC VỀ VẬT CHẤT:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu trưởng lão trong khi giáo giới các tỳ khưu ni có nhận được lợi lộc thuộc về các vật dụng như y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và dược phẩm trị bệnh. Các tỳ khưu nhóm Lục Sư nói như vậy: - “Các tỳ khưu trưởng lão không vì tôn kính Pháp mà giáo giới các tỳ khưu ni; các tỳ khưu trưởng lão giáo giới các tỳ khưu ni vì nguyên nhân vật chất.

2. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại phát ngôn như vậy: ‘Các tỳ khưu trưởng lão không vì tôn kính Pháp mà giáo giới các tỳ khưu ni; các tỳ khưu trưởng lão giáo giới các tỳ khưu ni vì nguyên nhân vật chất?’” –(như trên)–

- “Này các tỳ khưu, nghe nói các người phát ngôn như vậy: ‘Các tỳ khưu trưởng lão không vì tôn kính Pháp mà giáo giới các tỳ khưu ni; các tỳ khưu trưởng lão giáo giới các tỳ khưu ni vì nguyên nhân vật chất,’ có đúng không vậy?”

- “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.”

Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại phát ngôn như vậy: ‘Các tỳ khưu trưởng lão không vì tôn kính Pháp mà giáo giới các tỳ khưu ni; các tỳ khưu trưởng lão giáo giới các tỳ khưu ni vì nguyên nhân vật chất? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào nói như vậy: ‘Các tỳ khưu giáo giới cho các tỳ khưu ni vì nguyên nhân vật chất’ thì phạm tội pācittiya.”

3. **Vị nào:** là bất cứ vị nào –(như trên)–

Tỳ khưu: –nt– Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Vì nguyên nhân vật chất: vì nguyên nhân y phục, vì nguyên nhân vật thực, vì nguyên nhân chỗ trú ngụ, vì nguyên nhân vật dụng là dược phẩm trị bệnh, vì nguyên nhân tôn trọng, vì nguyên nhân cung kính, vì nguyên nhân tôn vinh, vì nguyên nhân đánh lễ, vì nguyên nhân cúng dường.

Evam vaseyyā 'ti upasampannaṃ saṅghena sammatam bhikkhuno-
vādakaṃ avaṇṇam kattukāmo ayasaṃ kattukāmo maṅkukattukāmo evaṃ
vadeti: “Cīvarahetu piṇḍapātaḥetu senāsanahetu gilānapaccayabhejjasa-
parikkhārahetu sakkārahetu garukārahetu mānanahetu vandanaḥetu
pūjanaḥetu ovadati”ti bhaṇati, āpatti pācittiyassa.

Dhammakamme dhammakammasaññi evaṃ vadeti, āpatti pācittiyassa.
Dhammakamme vematiko evaṃ vadeti, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme
adhammakammasaññi evaṃ vadeti, āpatti pācittiyassa.

Upasampannaṃ saṅghena asammatam bhikkhunovādakaṃ avaṇṇam
kattukāmo ayasaṃ kattukāmo ayasaṃ kattukāmo maṅkukattukāmo evaṃ
vadeti: “Cīvarahetu –pe– pūjanaḥetu ovadati”ti bhaṇati, āpatti dukkaṭassa.

Anupasampannaṃ saṅghena sammatam vā asammatam vā bhikkhuno-
vādakaṃ avaṇṇam kattukāmo ayasaṃ kattukāmo maṅkukattukāmo evaṃ
vadeti: “Cīvarahetu piṇḍapātaḥetu senāsanahetu gilānapaccayabhesajja-
parikkhārahetu sakkārahetu garukārahetu mānanahetu vandanaḥetu
pūjanaḥetu ovadati”ti bhaṇati, āpatti dukkaṭassa.

Adhammakamme dhammakammasaññi āpatti dukkaṭassa.
Adhammakamme vematiko, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme
adhammakammasaññi, āpatti dukkaṭassa.¹

Anāpatti pakatiyā cīvarahetu piṇḍapātaḥetu senāsanahetu gilānapaccaya-
bhesajjaparikkhārahetu sakkārahetu garukārahetu mānanahetu vandana-
ḥetu pūjanaḥetu ovadantaṃ bhaṇati, ummattakassa, ādikammikassā”ti.

Āmisasikkhāpadaṃ catutthaṃ.

--ooOoo--

¹ āpatti - Sīmu 2.

Nói như vậy: Vị có ý định làm mất thể diện, có ý định làm mất danh dự, có ý định làm xấu hổ vị đã tu lên bậc trên được hội chúng chỉ định làm vị giáo giới tỳ khưu ni rồi nói như vậy: “Vị giáo giới vì nguyên nhân y phục, vì nguyên nhân vật thực, vì nguyên nhân chỗ trú ngụ, vì nguyên nhân vật dụng là được phẩm trị bệnh, vì nguyên nhân tôn trọng, vì nguyên nhân cung kính, vì nguyên nhân tôn vinh, vì nguyên nhân đánh lễ, vì nguyên nhân cúng dường;” vị nói thì phạm tội *pācittiya*.

Hành sự sai Pháp, nhận biết là hành sự sai Pháp, vị nói như thế thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp, có sự hoài nghi, vị nói như thế thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự sai Pháp, (lầm tưởng) là hành sự đúng Pháp, vị nói như thế thì phạm tội *pācittiya*.

Vị có ý định làm mất thể diện, có ý định làm mất danh dự, có ý định làm xấu hổ vị đã tu lên bậc trên không được hội chúng chỉ định làm vị giáo giới tỳ khưu ni rồi nói như vậy: ‘Vị giáo giới vì nguyên nhân y phục, –(như trên)– vì nguyên nhân cúng dường;’ vị nói thì phạm tội *dukkata*.

Vị có ý định làm mất thể diện, có ý định làm mất danh dự, có ý định làm xấu hổ vị chưa tu lên bậc trên được hội chúng chỉ định hoặc không được chỉ định làm vị giáo giới tỳ khưu ni rồi nói như vậy: ‘Vị giáo giới vì nguyên nhân y phục, vì nguyên nhân vật thực, vì nguyên nhân chỗ trú ngụ, vì nguyên nhân vật dụng là được phẩm trị bệnh, vì nguyên nhân tôn trọng, vì nguyên nhân cung kính, vì nguyên nhân tôn vinh, vì nguyên nhân đánh lễ, vì nguyên nhân cúng dường;’ vị nói thì phạm tội *dukkata*.

Hành sự sai pháp, (lầm tưởng) là hành sự đúng pháp, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai pháp, nhận biết là hành sự sai pháp, phạm tội *dukkata*.

Vị nói về vị đang giáo giới theo thói thường vì nguyên nhân y phục, vì nguyên nhân vật thực, vì nguyên nhân chỗ trú ngụ, vì nguyên nhân vật dụng là được phẩm trị bệnh, vì nguyên nhân tôn trọng, vì nguyên nhân cung kính, vì nguyên nhân tôn vinh, vì nguyên nhân đánh lễ, vì nguyên nhân cúng dường; vị bị điên; vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về vật chất là thứ tư.

--ooOoo--